

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐOAN HÙNG  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày 17-3-2021

V/v kiện đòi tài sản và tiền thuê đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Mai Linh

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Quý Đông

Ông Nguyễn Tuấn Chiến

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Tuyết Mai – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLST-DS ngày 22/10/2020 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản và tiền thuê đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-DS ngày 02/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lỗ Văn Đ**- sinh năm 1969;

Bà **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1969 (Vợ ông Đại).

Địa chỉ: Khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**– Luật sư Công ty Luật TNHH A

Địa chỉ: Phòng 903 Tòa N07 T, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội. *Có mặt*

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng N** – sinh năm 1972.

HKTT: Khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện tại: Khu V1, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Có mặt*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Ngọc L** – sinh năm 1963 (Chồng bà N).

HKTT: Khu T, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện tại: Khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Có mặt*

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1956. *Có mặt*

2. Ông Nguyễn Bảo N1, sinh năm 1959. *Vắng mặt*

3. Ông Nguyễn Tiến N2, sinh năm 1961. *Có mặt*

4. Ông Nguyễn Tiến P, sinh năm 1966. *Có mặt*

5. Ông Bùi Ngọc L1g, sinh năm 1984

Đều trú tại: Xã P, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Vắng mặt*

6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974

Trú tại: Xã T, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. *Có mặt*

7. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1962

Trú tại: Xã Ngọc Q, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Có mặt*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lỗ Văn Đ và bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2009, UBND xã Quế Lâm cũ (Nay là UBND xã Phú Lâm) có chủ trương bán đấu giá các ô đất tại thôn 9, xã Quế Lâm (Nay là khu V, xã Phú Lâm). Thời điểm đó, em gái bà T là bà Nguyễn Thị Hồng N đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan có gửi tiền về nhờ vợ chồng bà T mua hộ bà N 01 ô đất với diện tích 100m<sup>2</sup>. Theo đó, vợ chồng bà T đã tiến hành thủ tục đấu giá mua 02 ô đất liền nhau, 01 ô đất là của vợ chồng bà T, 01 ô đất là mua hộ bà N với giá 35.000.000đ/01 ô. Do bà N không ở nhà, nên vợ chồng bà T đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà cả 02 ô đất đó.

Năm 2012, bà N về nước, vợ chồng bà T đã làm thủ tục chuyển nhượng lại 01 ô đất mà vợ chồng bà đã mua hộ bà N dưới hình thức tặng cho sang tên bà N và đến năm 2013, bà N đã đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ô đất đó. Đối với ô đất vợ chồng bà mua cùng đợt đấu giá, sát đất của bà N, do chưa có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng bà đã cho gia đình ông Bùi Văn H thuê làm xưởng xẻ (con trai là Bùi Ngọc L1 làm xưởng). Lúc đó, đất của bà N cũng chưa làm gì nên cả bà T và bà N đều để cho gia đình ông H thuê lại cả 2 ô đất với giá 2.500.000đ/01 ô/01 năm.

Năm 2015, bà N chuẩn bị lấy chồng và có ý định lấy lại phần đất của bà N hiện gia đình ông H đang thuê và thuê lại mảnh đất của vợ chồng bà để vợ chồng bà N làm xưởng sửa chữa xe ô tô. Bà T đồng ý để cho bà N thuê lại từ đó đến năm 2019, không làm hợp đồng hay giấy tờ gì. Khi bà T đòi lại đất và tiền thuê đất thì bà N tuyên bố không trả.

Nay vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu bà N trả lại diện tích đất vợ chồng bà đã cho mượn. Quá trình giải quyết, vợ chồng bà T đã rút yêu cầu về việc yêu cầu bà N trả tiền thuê đất.

#### **Phía bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:**

Năm 2004, do điều kiện khó khăn, bà đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Khi đó, vợ chồng ông bà T đã vay mượn để bà có chi phí đi lao động. Quá trình ở bên Đài Loan, bà đã nhiều lần gửi tiền về cho vợ chồng ông bà T để trang trải nợ nần, xây nhà cho các cụ.

Năm 2009, bà T có gọi điện sang nói về việc UBND xã đang bán đấu giá đất tại khu V, bà đã nhờ bà T mua hộ bà 02 ô đất với giá là 35.000.000đ/1 ô. Do đang ở nước ngoài nên bà nhất trí để vợ chồng bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả 02 ô đất trên. Thỏa thuận trên bà và bà T chỉ trao đổi qua điện thoại, không có giấy tờ gì và không có ai chứng kiến.

Năm 2012 bà về nước, vợ chồng bà T đã bàn giao lại cho bà 01 ô đất, còn 01 ô nữa, đã nhiều lần bà yêu cầu chuyển tên nốt nhưng vợ chồng bà T cố tình giữ, không trả lại cho bà.

Bà có biết việc gia đình ông H thuê đất làm xưởng, khi có nhu cầu sử dụng, bà đã đến lấy lại đất và vợ chồng bà ở trên cả 02 mảnh đất đó từ năm 2015 đến nay.

Nay vợ chồng bà T khởi kiện yêu cầu trả lại đất, bà hoàn toàn không nhất trí vì đất đó là bà nhờ vợ chồng bà Thủy mua hộ bà.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc L trình bày:** Năm 2015, ông kết hôn cùng bà Nguyễn Thị Hồng N. Vợ chồng ông xây dựng nhà cửa và làm xưởng kiên cố trên 02 ô đất tại khu V. Ông được biết, trong 02 ô đất đó, có 01 ô đất đã mang tên bà N, còn 01 ô đất (mà vợ chồng hiện đang làm xưởng) mang tên vợ chồng bà T. Bà N và 1 vài anh chị em trong nhà có nói cho ông biết là ô đất mang tên vợ chồng bà T thực chất là của bà N, do bà N gửi tiền về nhờ mua cùng đợt với ô đất đã mang tên bà N.

Cụ thể nguồn tiền gửi về mua đất cũng như thỏa thuận giữa các bên như thế nào, ông không được rõ nhưng thực tế vợ chồng ông đã sử dụng ổn định 02 ô đất từ nhiều năm nay, ông bà không thuê đất của ông bà T. Nay đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông.

**Người làm chứng là ông Nguyễn Bảo N1, ông Nguyễn Tiến N2, ông Nguyễn Tiến P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P** (là anh chị em ruột của bà T và bà N) đều xác định ô đất đang tranh chấp là của bà N, do bà N gửi tiền về nhờ vợ chồng bà T mua hộ. Việc mua hộ đất cụ thể như thế nào, bà N trao đổi trực tiếp với bà T chứ không bàn bạc với các anh chị em trong gia đình. Mọi người chỉ biết được là do chính vợ chồng bà T nói ra. Ngoài ra, không ai có tài liệu, văn bản gì chứng minh khác.

**Người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3** (anh trai cả của bà N và bà T) trình bày về việc không biết gì về việc mua hộ đất cát và cũng không nghe ai nói gì.

**Người làm chứng là anh Bùi Ngọc L1** (người đã từng thuê đất làm xưởng xẻ) trình bày: Gia đình anh có hỏi thuê 2 ô đất của vợ chồng bà T trong thời hạn 3 năm, giá là 5.000.000đ/1 năm/02 ô đất. Khi thuê được khoảng 2 năm thì bà N sang hỏi để cho bà N thuê lại, do hợp đồng vẫn còn nên anh không đồng ý. Sau đó bà N nói mãi thì anh đã đồng ý và yêu cầu bà N trả cho anh tiền anh xây dựng nhà xưởng trên đó, bà N đã trả cho anh 10.000.000đ. Anh có nói lại với vợ chồng bà T là bà N lấy đất thuê, bà T đồng ý nên anh đã để lại cho bà N làm xưởng.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn** đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà N phải trả lại quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông Đ và bà T do đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, xác định:*

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Lỗ Văn Đ

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Hồng N trả lại đất và tháo bỏ toàn bộ công trình trên đất để trả lại cho vợ chồng bà Thủy.

Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tiền thuê đất.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải nộp theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ cư trú tại khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ khởi kiện yêu cầu đòi tài sản và tiền thuê đất với bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng N cư trú ở khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ nên đây là vụ án tranh chấp về dân sự kiện đòi tài sản và tiền thuê đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình các đương sự tự khai, làm việc và kết quả xác minh đã làm rõ được như sau:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Quá trình đi xuất khẩu lao động, bà Nguyễn Thị Hồng N đã nhiều lần gửi tiền về qua số tài khoản của bà Nguyễn Thị T để trang trải nợ nần, sửa chữa nhà cửa, nhờ chăm sóc con và nhờ mua đất. Trước khi đi xuất khẩu, hai bên không có hợp đồng gì về việc chi trả tiền nong khi bà N gửi tiền về. Quá trình gửi tiền, bà T và bà N trao đổi với nhau trực tiếp qua điện thoại, không qua người thứ 3. Thực tế, vợ chồng bà T đã mua 02 ô đất tại xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khi bà N về nước, bà T đã sang tên lại cho bà N 01 ô đất (ô đất này hiện đã mang tên bà N hợp pháp). Hai bên hiện đang tranh chấp 01 ô đất còn lại.

Quá trình xem xét thẩm định đã xác định, ô đất tranh chấp có tổng diện tích 100m<sup>2</sup> tại khu V, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (sơ đồ và hình thể như biên bản thẩm định ngày 14/01/2021) mang tên bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ đã được UBND huyện Đoan Hùng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 572068 ngày 24/7/2013 (cấp lại) trị giá 150.000.000đ. Hiện nay, trên đất có 1 hệ thống nhà xưởng gồm 01 phần xưởng lợp tôn, diện tích 97,5m<sup>2</sup>, mái lợp tôn vì kèo xà gỗ cột sắt mạ kẽm; tường xưởng xây gạch bê tông cao 1,4m trát 1 mặt, vách bít tôn trên phần tường xây trị giá 34.125.000đ, nền đổ bê tông cả phần hành lang giao thông là 150m<sup>2</sup> trị giá 30.000.000đ; cửa xưởng bằng sắt hợp mạ kẽm rộng 5m trị giá 1.000.000đ được vợ chồng bà Ngân, ông Long xây dựng nên

**Xét các yêu cầu của đương sự:**

Quá trình xác minh cùng toàn bộ lời khai của đương sự và người làm chứng có thể khẳng định, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng bà T, ông

Đ đối với phần đất đang tranh chấp là hoàn toàn hợp pháp và đúng quy định của pháp luật. Phía ông L và bà N cũng không có ý kiến, khiếu nại gì và thừa nhận về việc cấp sổ đỏ cho ông Đ và bà T

**Về yêu cầu của nguyên đơn:** Do đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên việc hiện nay người khác (cụ thể là bà N, ông L) đang sử dụng phần đất trên mà không được sự đồng ý của chủ sử dụng đất (cụ thể là ông Đ, bà T) nên việc vợ chồng bà T khởi kiện yêu đòi lại tài sản là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật

**Về lời trình bày của bị đơn:** Toàn bộ quá trình giải quyết tại Tòa án, bà N cho rằng mảnh đất trên là của bà, do bà gửi tiền về nhờ bà T mua hộ. Thực tế đến nay, bà N cũng thừa nhận, giữa bà và bà T không có giấy tờ, giao dịch hay thỏa thuận bằng văn bản nào về việc mua đất này mà hoàn toàn chỉ có lời nói.

Bà N không nhớ cụ thể được số tài khoản, thời điểm gửi và thừa nhận mỗi lần gửi tiền về đều nhờ chủ nhà bên Đài Loan gửi hộ về và thông tin gửi chỉ ghi số tiền chứ cũng không ghi nội dung chuyển tiền về để làm gì.

Xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đoàn Hùng và bản kết luận của Công an huyện Đoàn Hùng cũng khẳng định không xác định rõ được số tiền như bà N trình bày

Bà N xác định các anh chị em trong gia đình bà đều là các nhân chứng sống, đều biết việc mảnh đất trên có được là do bà gửi tiền về nhờ bà T mua hộ. Tuy nhiên lời khai của các anh chị em trong gia đình bà N cũng không thống nhất.

Cụ thể: Ông N1, ông N2, ông P, bà S, bà P1 đều khẳng định mảnh đất trên do bà N gửi tiền về nhờ bà T mua hộ, họ không hề biết thỏa thuận trực tiếp giữa bà N và bà T cụ thể như thế nào nhưng mọi người biết được việc đó do chính bà T, ông Đ nói. Tại Tòa án, ông Đ và bà T đều không thừa nhận sự việc này; ông N1, ông N2, ông P, bà S, bà P1 đều không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để khẳng định việc mình khai là có cơ sở. Bà N, ông N2, ông P, bà S, bà P1 trình bày năm 2010, tại bữa cơm gia đình, trước mặt mọi người, bà T nói công khai thừa nhận mua hộ 02 ô đất tại xã Phú Lâm, tuy nhiên ông N lại trình bày “... Gia đình tôi có hợp và bàn về chuyện đất cát nhưng là chuyện gia đình thống nhất cho chị N phân đất của ông bà vì chị N vất vả nhất nên tất cả các anh chị em trong gia đình đều nhất trí. Còn chuyện đất cát mua hộ nhau thì chúng tôi cũng không ai nói hay hỏi lại...” (bút lục 147k)

Mặt khác, ông T3 là anh trai cả trong gia đình bà N lại xác định không có việc mua hộ đất cát như bà N trình bày và ông cũng hoàn toàn không có thông tin gì về việc khi họp gia đình các anh chị em trong gia đình nói về việc bà T mua hộ đất bà N. Như vậy, chính trong lời khai của các anh chị em trong gia đình mà bà N cho rằng là nhân chứng sống cũng đã có sự mâu thuẫn

Bà N xác định tại biên bản làm việc ngày 23/12/2019 ở thôn, ông Đ đã thừa nhận việc mua hộ ô đất đó. Bà N cung cấp USB ghi lại nội dung buổi làm việc hôm đó, tuy nhiên, nội dung video đều không có nội dung như bà N phản ánh. Mặt khác, trong biên bản làm việc này còn thể hiện 2 lời khai trái ngược nhau của ông Đ. Ở bút lục 110, thể hiện “Theo ý kiến của ông Đ bà T có công nhận cô N có gửi tiền từ Đài Loan về để cho vợ chồng anh chị Đ trang trải ở nhà cho con bà N và mua hộ 02 mảnh đất ở thôn 9 và 01 ô đất ở Vĩnh Yên”,

ngay trang sau của biên bản, tại bút lục 109 lại thể hiện ý kiến của vợ chồng ông Đ “ Có gửi tiền về 135.000.000đ mua hộ 01 mảnh đất ở Vĩnh Yên và gửi tiền về mua hộ mảnh đất đầu giá số tiền là 35.000.000đ, tổng diện tích là 100m<sup>2</sup> nhà nước đầu giá tại thôn 9 ông Đ đã sang tên cho bà N”. Tòa án tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị C (là người ghi biên bản ngày hôm đó), bà C không nhớ rõ cụ thể ra sao vì đã lâu, hơn nữa, đông người, mọi người tranh luận, nói liên tiếp nên có thể thông tin bà ghi bị nhiễu. Về việc này lại hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông bà T là khi đọc lại biên bản đã không ký do thấy nội dung ghi không đúng.

Xét lời khai của anh Bùi Ngọc L1, là người thuê đất năm 2013 thì anh L1 xác định anh thuê đất của vợ chồng bà T. Bà N có sang hỏi thuê lại và đồng ý trả tiền cho anh do anh đã xây dựng nhà xưởng mà chưa hết hợp đồng thuê đất giữa anh và vợ chồng bà T. Như vậy, lời khai của anh L phù hợp với lời khai của vợ chồng bà T khi điều xác định, bà N đã sang hỏi thuê lại đất để làm xưởng. Tại phiên tòa, bà N thừa nhận bà biết việc bà T cho thuê cả 2 mảnh đất trên và bà T có chia tiền thuê đất cho bà.

Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thời điểm ông L kết hôn cùng bà Ngân năm 2015, trước đó ông L cũng không hề biết các giao dịch hay thỏa thuận gì giữa bà N và bà T. Nay ông L đề nghị giải quyết như yêu cầu của bị đơn với lý do ông nghe các anh chị em trong gia đình nói lại đất đó của bà N. Ngoài ra, ông L cũng không có tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh

Như vậy, phía bà N cho rằng không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng bà T vì đất đó là của bà nhưng thực tế, bà N không có tài liệu gì chứng minh cho đề nghị của mình. Mặt khác, thời điểm bà N về nước, khi vợ chồng bà T trả lại ô đất đã nhờ mua, bà N không thắc mắc, khiếu nại hay đề nghị gì với chính quyền địa phương về việc ô đất còn lại mà hiện hai bên đang tranh chấp vẫn mang tên vợ chồng bà T. Bà N cho rằng do các anh chị em khuyên không kiện nhưng cũng không có tài liệu gì thể hiện về việc này. Lời khai của 1 số người làm chứng chưa đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xác định đúng như lời trình bày của bà N.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn đúng về căn cứ pháp lý.

Đối với các tài sản trên đất được tạo dựng lên bởi vợ chồng bà N. Vợ chồng bà T không có lỗi nên yêu cầu vợ chồng bà N tháo bỏ, trả lại đất là hoàn toàn phù hợp.

Đối với yêu cầu buộc vợ chồng bà N trả tiền thuê đất, đến nay vợ chồng bà T đã rút yêu cầu này, do vậy cần đình chỉ yêu cầu này.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu được chấp nhận nên vợ chồng bà T không phải chịu án phí. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định: Ông Đ và bà T tự nguyện chịu chi phí và không yêu cầu bà N hoàn trả lại số tiền này.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;  
- Căn cứ Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật dân sự;  
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N phải trả lại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 ở thôn 9, xã Quế Lâm (nay là khu Việt Hùng 3, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện Đoan Hùng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 572068 ngày 24/7/2013 mang tên bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ.

2- Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Lỗ Văn Đ về việc đòi bà Nguyễn Thị Hồng N trả tiền thuê đất.

3- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Ngọc L phải tháo bỏ toàn bộ công trình trên đất và di dời đồ dùng hiện đang có trên đất để trả lại mặt bằng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lỗ Văn Đ

4- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Trả lại cho ông Lỗ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2020/0001943 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm.

### **Nơi nhận:**

- VKS huyện, tỉnh;
- Chi cục Thi hành án DS;
- Các đương sự; LS;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mai Linh**